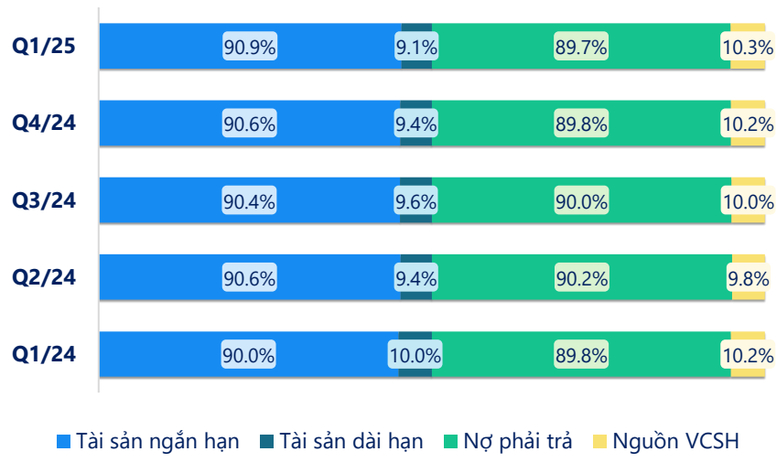
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,596
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,871
SL cổ phiếu LH	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,615
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
P/E	8.8
EPS	1,196

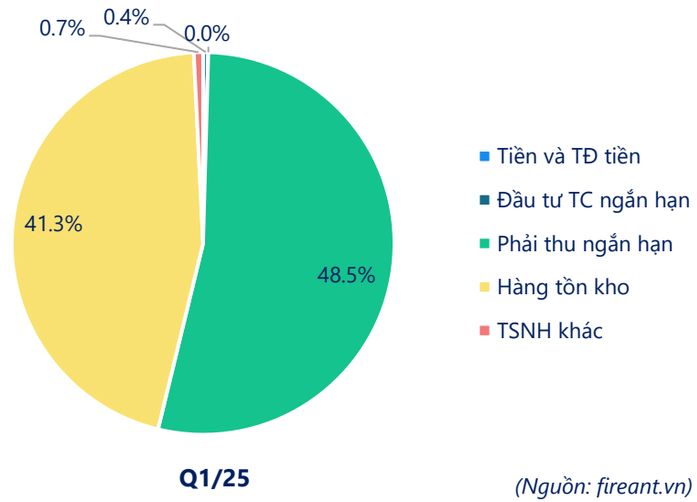
	YTD	1T	3T	6T
CDP	4.0%	-0.9%	-6.3%	-1.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



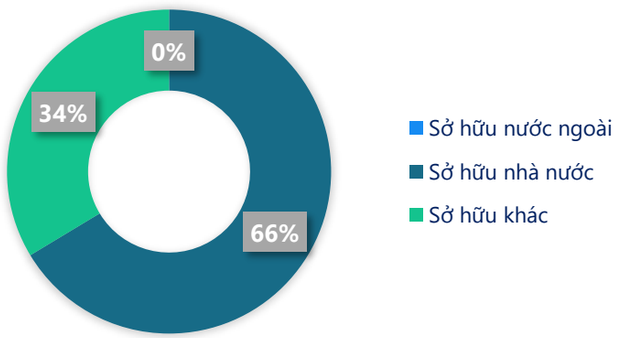
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



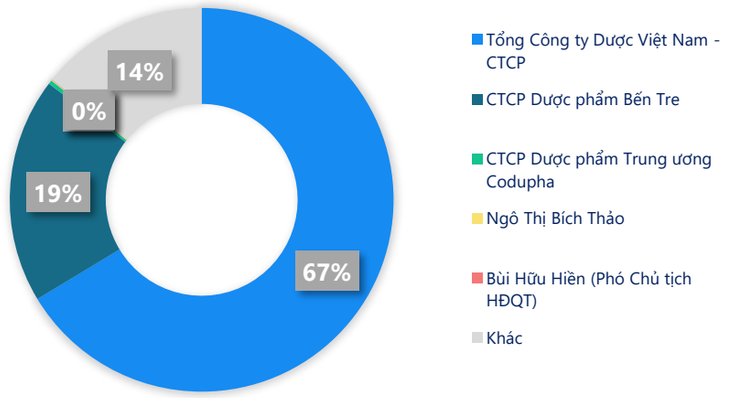
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



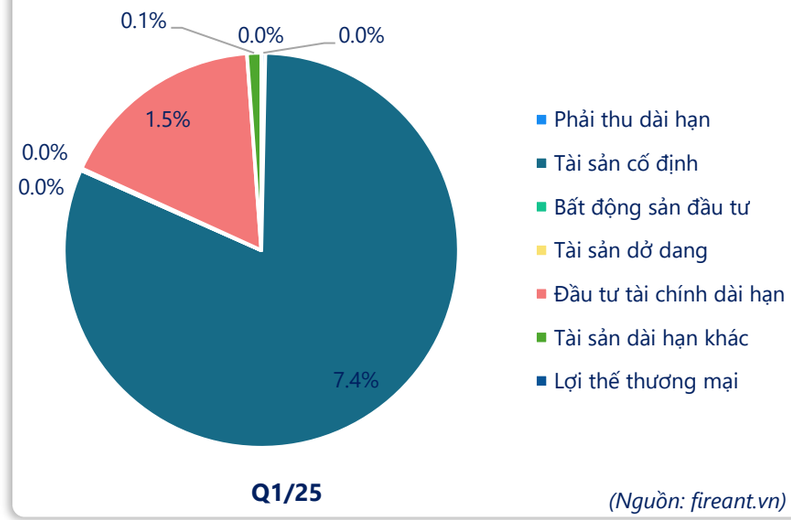
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

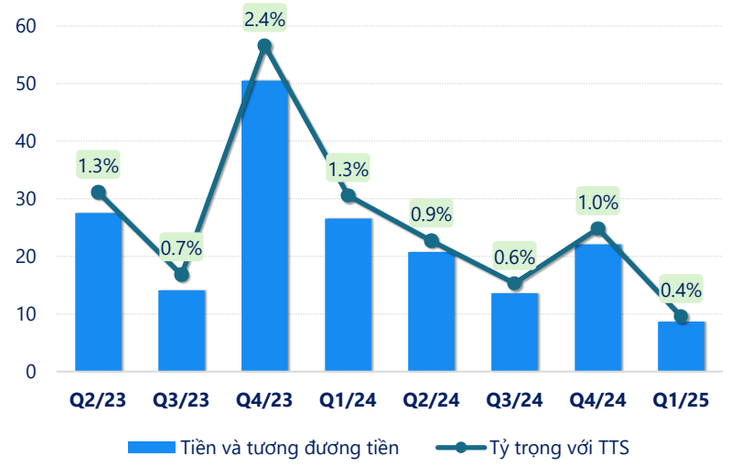


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

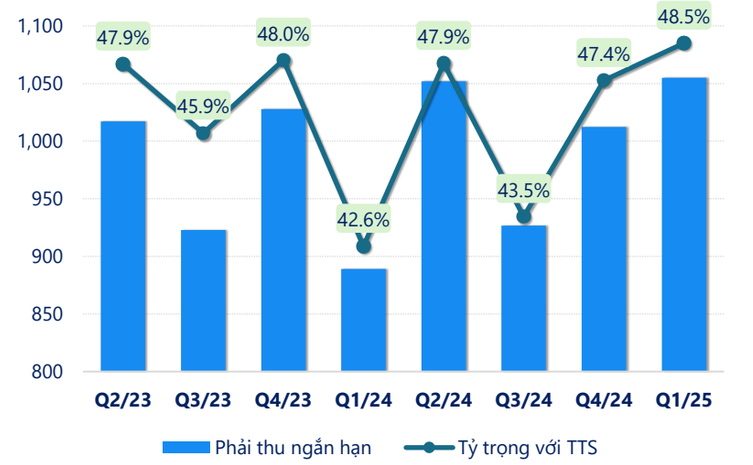
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Tiền và tương đương tiền



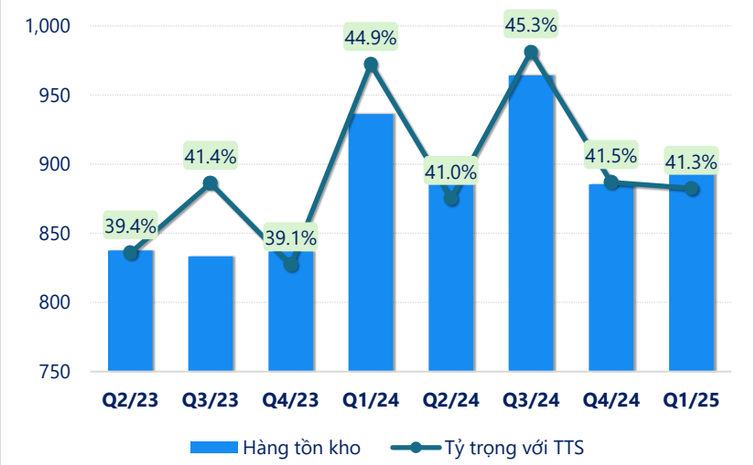
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



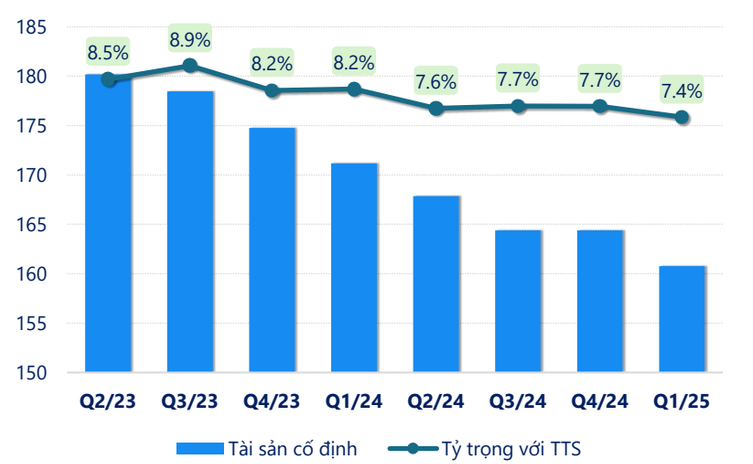
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



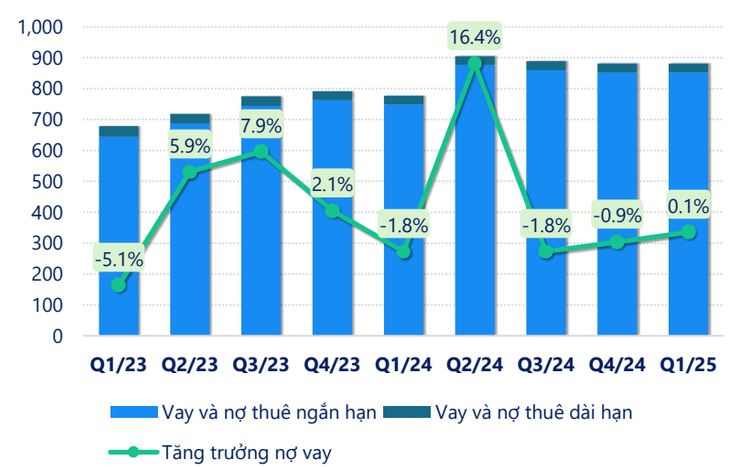
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



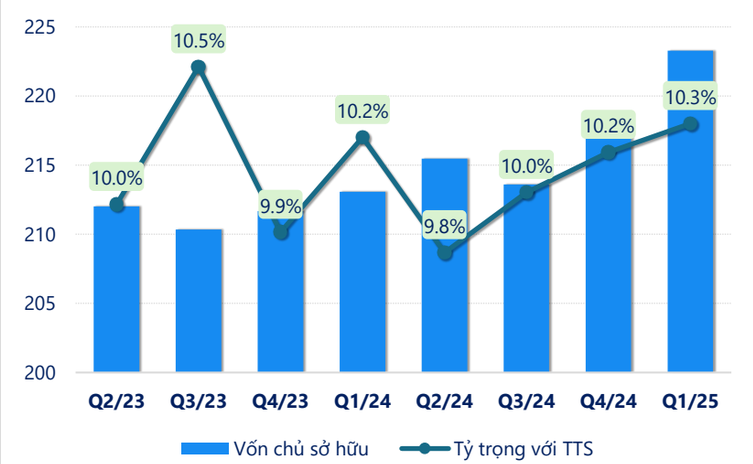
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

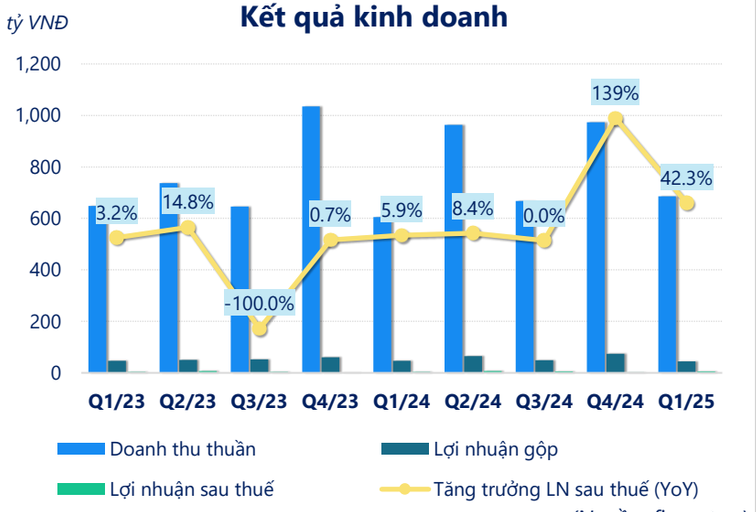


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

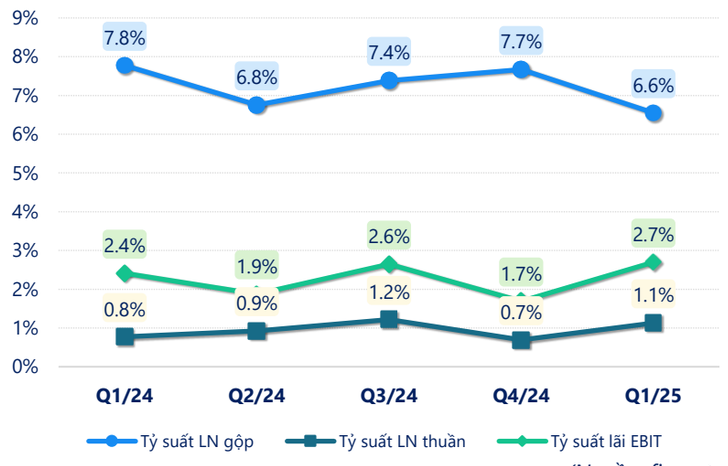
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Kết quả kinh doanh



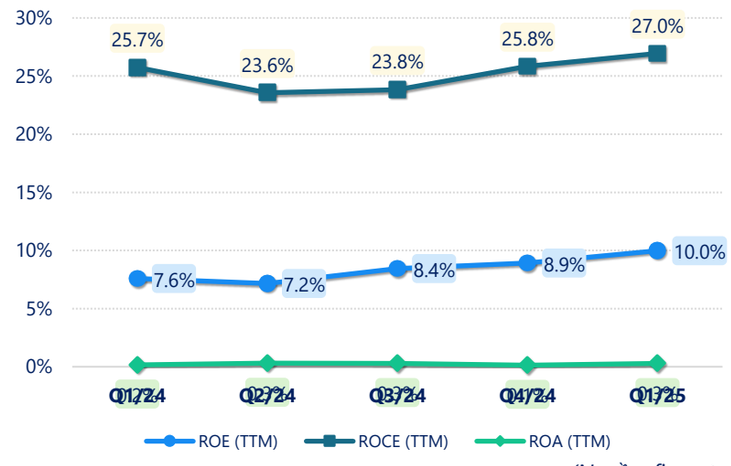
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



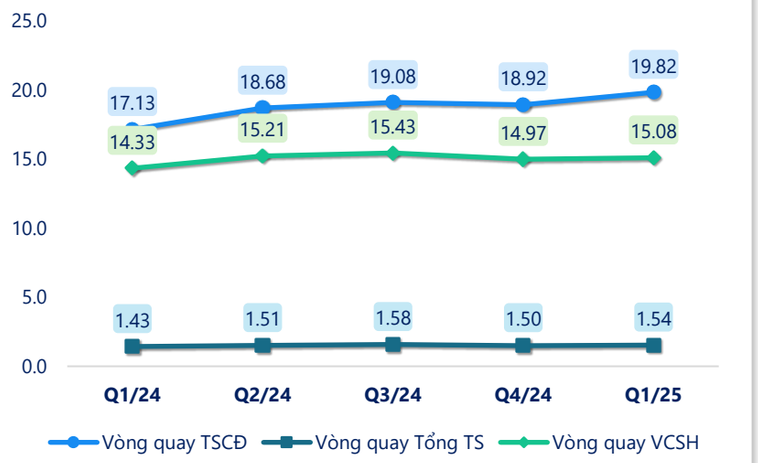
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



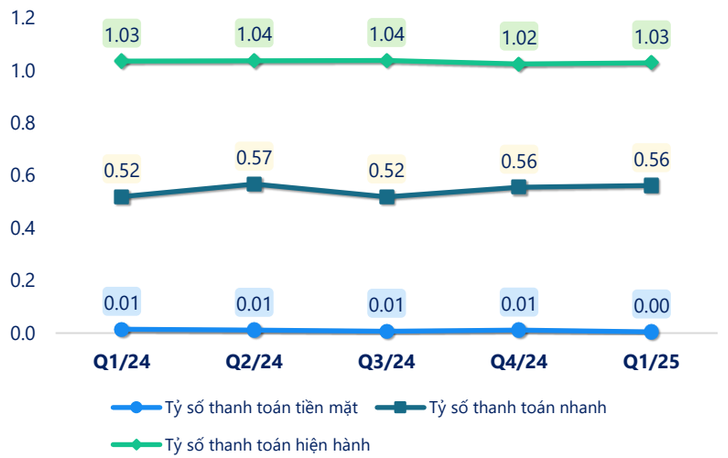
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



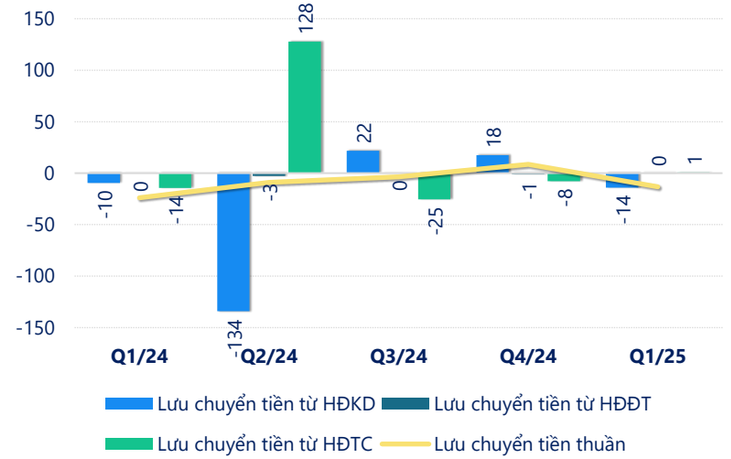
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,175**	**2,135**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,978	1,934	2.3%
Tiền và tương đương tiền	8.66	21.9	-60.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,055	1,012	4.2%
Hàng tồn kho	898	885	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	14.1	9.0%
Tài sản dài hạn	**198**	**201**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Tài sản cố định	161	164	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.7	33.9	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**2.29**	**1.76**	**30.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,952	1,917	1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,923**	**1,888**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	853	852	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,047	996	5.1%
Nợ dài hạn	29.2	29.2	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**223**	**217**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**223**	**217**	**2.8%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	605	964	667	973	686
Giá vốn hàng bán	558	899	618	898	641
Lợi nhuận gộp	47.0	65.1	49.3	74.6	44.9
Doanh thu HĐTC	6.98	5.50	5.75	9.60	10.3
Chi phí TC	10.2	15.8	11.3	16.7	10.8
Chi phí lãi vay	10.0	9.02	9.63	10.4	10.8
LN trong công ty LKLD	0.10	-0.62	-0.20	0.06	-0.20
Chi phí bán hàng	27.6	28.2	26.7	43.9	26.6
Chi phí QLDN	11.6	17.0	8.65	16.9	9.88
LN thuần từ HĐKD	4.69	8.94	8.13	6.75	7.76
Lợi nhuận khác	-0.12	0.15	-0.11	-0.72	-0.06
LN trước thuế	4.56	9.09	8.01	6.04	7.70
Lợi nhuận sau thuế	3.43	6.77	6.02	2.90	6.08
LNST của CĐ cty mẹ	3.43	6.77	6.02	2.90	6.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.55	-134	21.7	17.5	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-2.70	0.00	-1.02	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	128	-25.4	-7.95	0.59
Tiền đầu kỳ	50.5	26.6	20.7	13.6	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.9**	**-9.10**	**-3.68**	**8.55**	**-13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.28	-3.49	-0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	26.6	20.7	13.6	22.1	8.66

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic